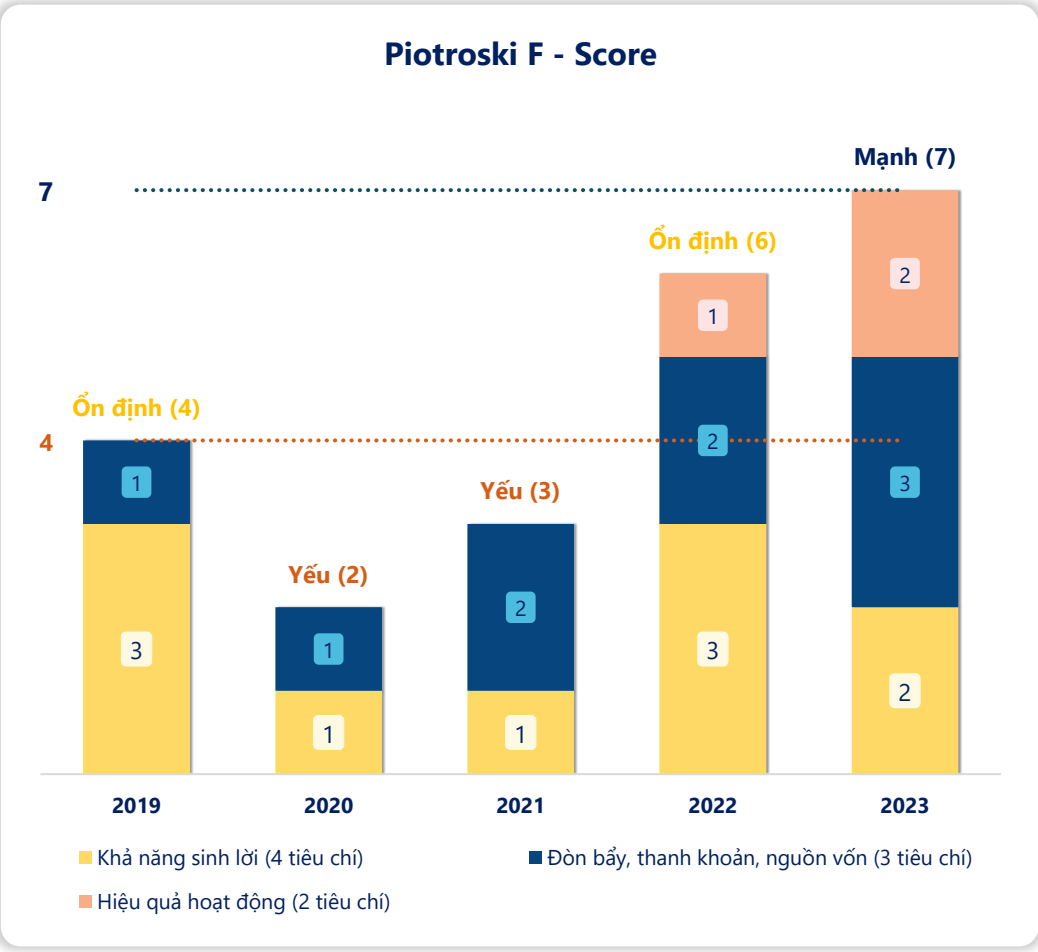
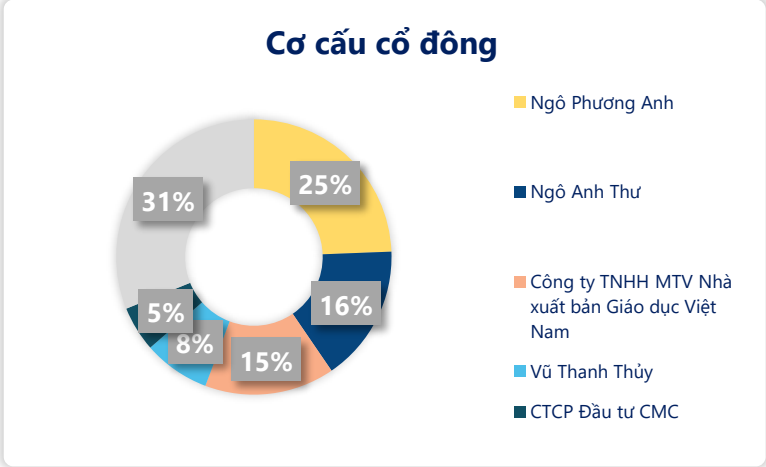
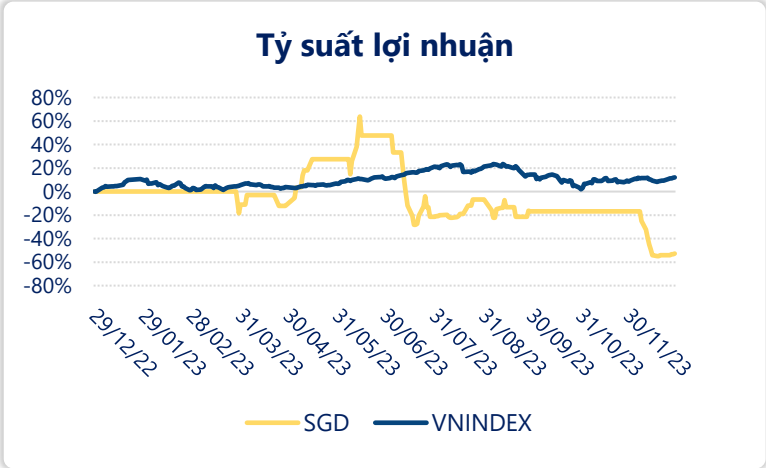


CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	10,900 VNĐ			Sức mạnh tài chính	2023	DT thuần	2023	YoY	LN sau thuế	2023	YoY
29/12/2023											
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng	Piotroski F - Score	7/9		204	▼ 7.00		2.74	▲ 1.32
	-43.2%	-43.2%	-64.6%	2023	(Mạnh)		tỷ VNĐ	▼ 3.4%		tỷ VNĐ	▲ 93.2%

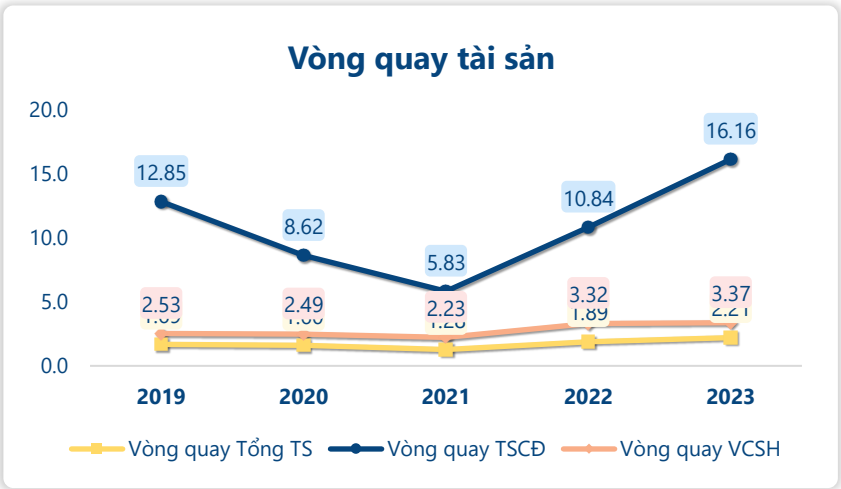
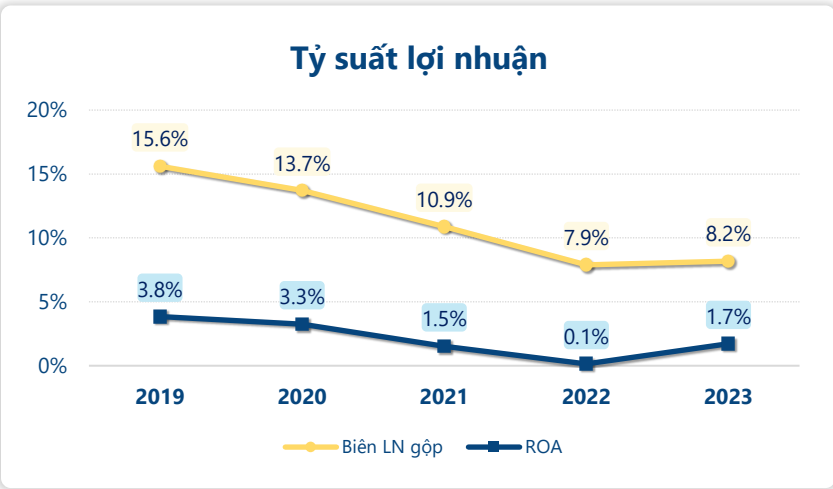
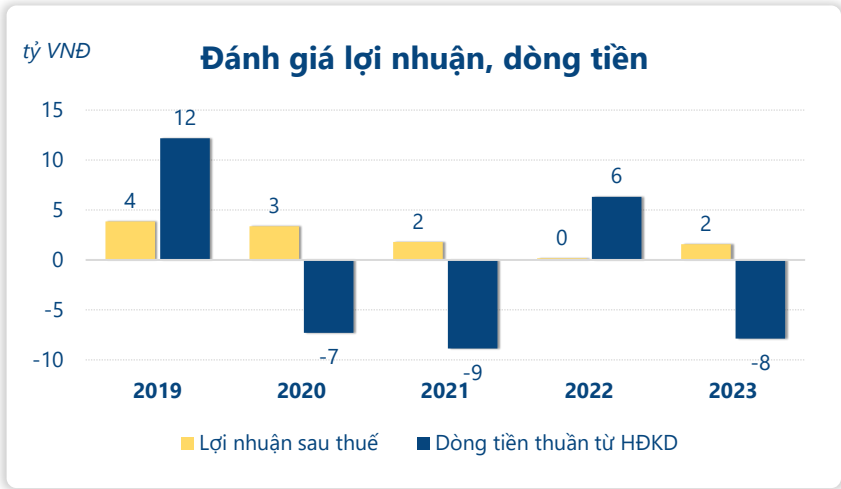


Năm 2023, F-Score của SGD đạt 7/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "mạnh".

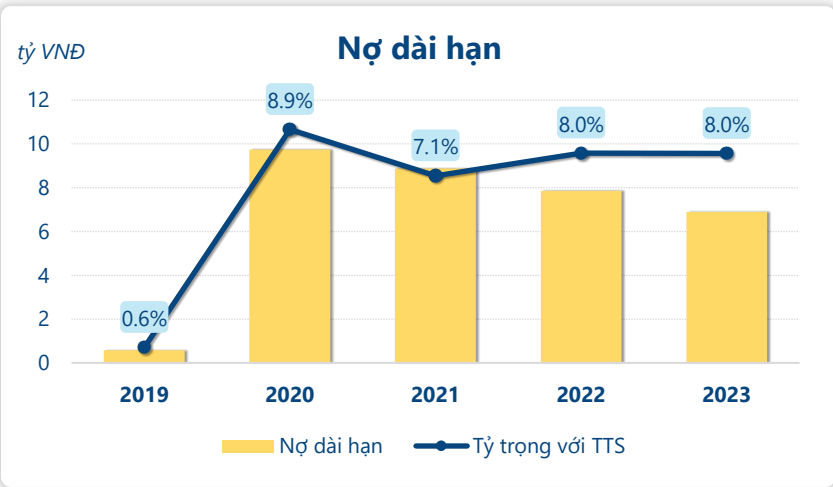
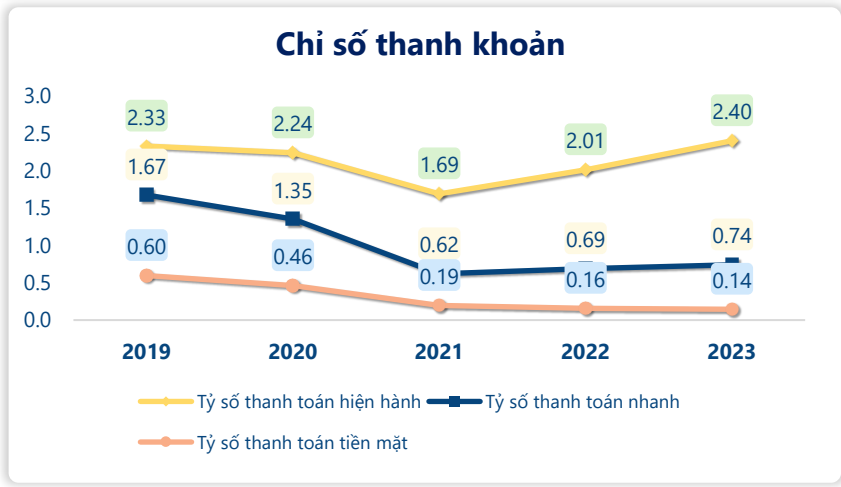
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Sách Giáo dục tại Thành phố Hồ Chí Minh (HNX: SGD)



Xét các tiêu chí thành phần của F-Score năm 2023 của SGD: Lợi nhuận sau thuế dương là một tín hiệu tích cực, tuy nhiên dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm có thể cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc sinh lời từ hoạt động kinh doanh cốt lõi của mình. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	86.6	98.3	-11.9%
Tài sản ngắn hạn	48.4	58.7	-17.5%
Tiền và tương đương tiền	2.91	4.58	-36.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.16	1.01	15.5%
Phải thu ngắn hạn	10.4	14.4	-27.5%
Hàng tồn kho	33.3	38.7	-13.8%
Tài sản ngắn hạn khác	0.57	0.04	1386%
Tài sản dài hạn	38.2	39.6	-3.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.2	13.1	-7.2%
Bất động sản đầu tư	11.5	11.8	-2.5%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.61	8.48	1.5%
Tài sản dài hạn khác	5.67	5.87	-3.5%
Lợi thế thương mại	0.28	0.41	-31.8%
Nợ phải trả	26.9	37.0	-27.3%
Nợ ngắn hạn	20.0	29.2	-31.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.8	4.21	205%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.63	19.7	-76.5%
Nợ dài hạn	6.91	7.85	-12.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	6.87	7.85	-12.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	59.7	61.3	-2.7%
Vốn điều lệ	41.4	41.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	170	166	150	211	204
Giá vốn hàng bán	143	143	133	195	187
Lợi nhuận gộp	26.4	22.7	16.3	16.7	16.7
Doanh thu HĐTC	2.14	2.90	1.77	3.21	2.89
Chi phí TC	0.46	0.04	0.73	2.93	1.92
Chi phí lãi vay	0.08	0.14	1.51	1.74	1.59
LN trong công ty LKLD	0	-0.02	0.58	0.48	0.13
Chi phí bán hàng	12.0	12.8	9.03	7.41	7.49
Chi phí QLDN	10.1	7.94	6.66	7.37	7.31
LN thuần từ HĐKD	6.00	4.76	2.23	2.65	3.00
Lợi nhuận khác	-0.03	-0.03	0.60	-0.25	0.73
LN trước thuế	5.97	4.74	2.82	2.40	3.72
Lợi nhuận sau thuế	4.99	4.18	2.37	1.42	2.74
LNST của CĐ cty mẹ	3.86	3.38	1.79	0.16	1.59

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	-7.28	-8.86	6.33	-7.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.74	-11.1	6.59	-2.32	3.04
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-9.37	13.4	-2.49	-9.13	3.17
Tiền đầu kỳ	26.4	19.5	14.5	9.71	4.58
Lưu chuyển tiền thuần	-6.92	-4.99	-4.76	-5.12	-1.68
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	19.5	14.5	9.71	4.58	2.91